

BÁO CÁO CHÍNH THỨC
DIỆN TÍCH, NĂNG SUẤT, SẢN LƯỢNG CÂY HÀNG NĂM
Năm 2022

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Trong đó		Chia theo loại hình kinh tế		
				6 Tháng đầu năm	6 Tháng cuối năm	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài nhà nước	Kinh tế có VĐT trực tiếp nước ngoài
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>
TỔNG DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG		Ha	323.893	67.276	256.617		323.893	
I. Lúa	0111		113.850	45.780	68.069		113.850	
1. Lúa								
Diện tích gieo trồng	01110091	Ha	113.850	45.780	68.069		113.850	
Diện tích thu hoạch	01110092	Ha	113.850	45.780	68.069		113.850	
Năng suất thu hoạch	01110094	Tạ/ha	68,58	74,71	64,45		68,58	
Sản lượng	0111009	Tấn	780.770	342.035	438.735		780.770	
Chia ra:								
a. Lúa ruộng								
Diện tích gieo trồng	11100951	Ha	113.524	45.780	67.744		113.524	
Diện tích thu hoạch	11100952	Ha	113.524	45.780	67.744		113.524	
Năng suất thu hoạch	11100954	Tạ/ha	68,68	74,71	64,60		68,68	
Sản lượng	01110095	Tấn	779.691	342.035	437.656		779.691	
b. Lúa nương								
Diện tích gieo trồng	11100961	Ha	325		325		325	
Diện tích thu hoạch	11100962	Ha	325		325		325	
Năng suất thu hoạch	11100964	Tạ/ha	33,17		33,17		33,17	
Sản lượng	01110096	Tấn	1.078		1.078		1.078	
II. Ngô và cây lương thực có hạt khác	0112		80.703	3.836	76.867		80.703	
1. Ngô (bắp)								
Diện tích gieo trồng	01120191	Ha	80.703	3.836	76.867		80.703	
Diện tích thu hoạch	01120192	Ha	80.703	3.836	76.867		80.703	
Năng suất thu hoạch	01120194	Tạ/ha	61,36	60,90	61,38		61,36	
Sản lượng	0112019	Tấn	495.194	23.363	471.831		495.194	
III. Cây lấy củ có chất bột	0113	Ha	52.681	5.277	47.404		52.681	
1. Khoai lang								
Diện tích gieo trồng	01130101	Ha	7.358	2.946	4.413		7.358	
Diện tích thu hoạch	01130102	Ha	7.358	2.946	4.413		7.358	
Năng suất thu hoạch	01130104	Tạ/ha	196,37	238,72	168,10		196,37	
Sản lượng	0113010	Tấn	144.493	70.319	74.174		144.493	
2. Sắn (mỹ)								
Diện tích gieo trồng	01130201	Ha	44.041	1.908	42.133		44.041	
Diện tích thu hoạch	01130202	Ha	44.041	1.908	42.133		44.041	
Năng suất thu hoạch	01130204	Tạ/ha	245,29	230,33	245,97		245,29	
Sản lượng	0113020	Tấn	1.080.309	43.957	1.036.352		1.080.309	
Chia ra:								
a. Sắn/mỹ thường								
Diện tích gieo trồng	11302051	Ha	470	18	452		470	
Diện tích thu hoạch	11302052	Ha	470	18	452		470	
Năng suất thu hoạch	11302054	Tạ/ha	172,99	114,00	175,38		172,99	
Sản lượng	01130205	Tấn	8.130	209	7.921		8.130	
b. Sắn/mỹ công nghiệp								
Diện tích gieo trồng	11302061	Ha	43.571	1.890	41.681		43.571	
Diện tích thu hoạch	11302062	Ha	43.571	1.890	41.681		43.571	
Năng suất thu hoạch	11302064	Tạ/ha	246,07	231,45	246,74		246,07	
Sản lượng	01130206	Tấn	1.072.179	43.749	1.028.431		1.072.179	

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Trong đó		Chia theo loại hình kinh tế		
					6 Tháng đầu năm	6 Tháng cuối năm	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài nhà nước	Kinh tế có VĐT trực tiếp nước ngoài
A		B	C	I	2	3	4	5	6
4. Khoai sọ	Diện tích gieo trồng	01130301	Ha	197	40	157		197	
	Diện tích thu hoạch	01130302	Ha	197	40	157		197	
	Năng suất thu hoạch	01130304	Tạ/ha	140,58	145,74	139,26		140,58	
	Sản lượng	0113030	Tấn	2.772	585	2.187		2.772	
5. Khoai mỡ	Diện tích gieo trồng	01130401	Ha	72	11	61		72	
	Diện tích thu hoạch	01130402	Ha	72	11	61		72	
	Năng suất thu hoạch	01130404	Tạ/ha	135,04	101,60	141,17		135,04	
	Sản lượng	0113040	Tấn	978	114	864		978	
6. Khoai môn	Diện tích gieo trồng	01130501	Ha	454	85	369		454	
	Diện tích thu hoạch	01130502	Ha	454	85	369		454	
	Năng suất thu hoạch	01130504	Tạ/ha	142,15	128,97	145,20		142,15	
	Sản lượng	0113050	Tấn	6.459	1.100	5.359		6.459	
7. Dong giềng	Diện tích gieo trồng	01130601	Ha	37	6	31		37	
	Diện tích thu hoạch	01130602	Ha	37	6	31		37	
	Năng suất thu hoạch	01130604	Tạ/ha	137,24	120,77	140,52		137,24	
	Sản lượng	0113060	Tấn	514	75	439		514	
8. Khoai tây	Diện tích gieo trồng	01130701	Ha	221	221	-		221	
	Diện tích thu hoạch	01130702	Ha	221	221	-		221	
	Năng suất thu hoạch	01130704	Tạ/ha	100,00	100,00	-		100,00	
	Sản lượng	0113070	Tấn	2.209	2.209	-		2.209	
10. Cây lấy củ có chất bột khác (Củ từ, củ đao/năng, hoàng tinh, củ từ...)	Diện tích gieo trồng	01130901	Ha	299	59	240		299	
	Diện tích thu hoạch	01130902	Ha	299	59	240		299	
	Năng suất thu hoạch	01130904	Tạ/ha	146,15	150,16	145,16		146,15	
	Sản lượng	0113090	Tấn	4.374	890	3.484		4.374	
IV. Cây Mía		0114		12.760	1.231	11.530		12.760	
1. Mía	Diện tích gieo trồng	01140001	Ha	12.760	1.231	11.530		12.760	
	Diện tích thu hoạch	01140002	Ha	12.760	1.231	11.530		12.760	
	Năng suất thu hoạch	01140004	Tạ/ha	706,50	709,66	706,16		706,50	
	Sản lượng	0114000	Tấn	901.509	87.338	814.170		901.509	
Chia ra:								-	
a. Mía đường	Diện tích gieo trồng	11400051	Ha	12.699	1.216	11.483		12.699	
	Diện tích thu hoạch	11400052	Ha	12.699	1.216	11.483		12.699	
	Năng suất thu hoạch	11400054	Tạ/ha	708,03	711,96	707,61		708,03	
	Sản lượng	01140005	Tấn	899.103	86.588	812.515		899.103	
b. Mía ăn	Diện tích gieo trồng	11400061	Ha	62	15	47		62	
	Diện tích thu hoạch	11400062	Ha	62	15	47		62	
	Năng suất thu hoạch	11400064	Tạ/ha	390,67	517,24	351,67		390,67	
	Sản lượng	01140006	Tấn	2.405	750	1.655		2.405	
V. Cây thuốc lá, thuốc Lào		0115	Ha	915	887	28		915	
1. Thuốc lá	Diện tích gieo trồng	01150101	Ha	915	887	28		915	
	Diện tích thu hoạch	01150102	Ha	915	887	28		915	
	Năng suất thu hoạch	01150104	Tạ/ha	25,09	25,04	26,59		25,09	
	Sản lượng	0115010	Tấn	2.294	2.220	74		2.294	
VI. Cây lấy sợi		0116	Ha	10		10		10	
1. Bông	Diện tích gieo trồng	01160101	Ha	10		10		10	

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Trong đó		Chia theo loại hình kinh tế		
					6 Tháng đầu năm	6 Tháng cuối năm	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài nhà nước	Kinh tế có VĐT trực tiếp nước ngoài
A		B	C	I	2	3	4	5	6
	Diện tích thu hoạch	01160102	Ha	10		10		10	
	Năng suất thu hoạch	01160104	Tạ/ha	11,19		11,19		11,19	
	Sản lượng	0116010	Tấn	11		11		11	
VII. Cây có hạt chứa dầu		0117	Ha	8.931	199	8.732		8.931	
1. Đậu tương (đậu nành)	Diện tích gieo trồng	01170101	Ha	1.405	46	1.359		1.405	
	Diện tích thu hoạch	01170102	Ha	1.405	46	1.359		1.405	
	Năng suất thu hoạch	01170104	Tạ/ha	15,60	14,29	15,64		15,60	
	Sản lượng	0117010	Tấn	2.192	66	2.126		2.192	
2. Lạc (đậu phộng)	Diện tích gieo trồng	01170201	Ha	5.342	148	5.194		5.342	
	Diện tích thu hoạch	01170202	Ha	5.342	148	5.194		5.342	
	Năng suất thu hoạch	01170204	Tạ/ha	17,07	13,56	17,17		17,07	
	Sản lượng	0117020	Tấn	9.117	201	8.916		9.117	
3. Vừng (mè)	Diện tích gieo trồng	01170301	Ha	2.184	5	2.179		2.184	
	Diện tích thu hoạch	01170302	Ha	2.184	5	2.179		2.184	
	Năng suất thu hoạch	01170304	Tạ/ha	7,95	7,98	7,95		7,95	
	Sản lượng	0117030	Tấn	1.736	4	1.732		1.736	
VIII. Cây rau, đậu và các loại hoa		0118	Ha	37.670	6.698	30.972		37.670	
1. Rau các loại	Diện tích gieo trồng	01181101	Ha	14.397	5.167	9.230		14.397	
	Diện tích thu hoạch	01181201	Ha	14.397	5.167	9.230		14.397	
	Năng suất thu hoạch	01181401	Tạ/ha	193,91	203,33	188,64		193,91	
	Sản lượng	01181	Tấn	279.168	105.051	174.117		279.168	
a. Rau lấy lá	Diện tích gieo trồng	011811101	Ha	6.834	2.187	4.647		6.834	
	Diện tích thu hoạch	011811201	Ha	6.834	2.187	4.647		6.834	
	Năng suất thu hoạch	011811401	Tạ/ha	192,20	202,40	187,40		192,20	
	Sản lượng	011811	Tấn	131.342	44.257	87.085		131.342	
Rau muống	Diện tích gieo trồng	01181111	Ha	845	266	579		845	
	Diện tích thu hoạch	01181112	Ha	845	266	579		845	
	Năng suất thu hoạch	01181114	Tạ/ha	217,56	229,82	211,91		217,56	
	Sản lượng	0118111	Tấn	18.383	6.120	12.263		18.383	
Cải các loại	Diện tích gieo trồng	01181121	Ha	3.320	1.038	2.282		3.320	
	Diện tích thu hoạch	01181122	Ha	3.320	1.038	2.282		3.320	
	Năng suất thu hoạch	01181124	Tạ/ha	203,57	229,09	191,96		203,57	
	Sản lượng	0118112	Tấn	67.590	23.787	43.804		67.590	
Rau mùng tơi	Diện tích gieo trồng	01181131	Ha	404	120	284		404	
	Diện tích thu hoạch	01181132	Ha	404	120	284		404	
	Năng suất thu hoạch	01181134	Tạ/ha	173,13	160,03	178,66		173,13	
	Sản lượng	0118113	Tấn	6.995	1.920	5.075		6.995	
Rau ngót	Diện tích gieo trồng	01181141	Ha	347	85	262		347	
	Diện tích thu hoạch	01181142	Ha	347	85	262		347	
	Năng suất thu hoạch	01181144	Tạ/ha	170,62	158,58	174,52		170,62	
	Sản lượng	0118114	Tấn	5.926	1.350	4.576		5.926	
Bắp cải	Diện tích gieo trồng	01181151	Ha	422	137	285		422	
	Diện tích thu hoạch	01181152	Ha	422	137	285		422	
	Năng suất thu hoạch	01181154	Tạ/ha	179,72	193,70	173,02		179,72	
	Sản lượng	0118115	Tấn	7.584	2.650	4.934		7.584	

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Trong đó		Chia theo loại hình kinh tế		
					6 Tháng đầu năm	6 Tháng cuối năm	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài nhà nước	Kinh tế có VĐT trực tiếp nước ngoài
A		B	C	I	2	3	4	5	6
Rau dền	Diện tích gieo trồng	01181171	Ha	198	56	142		198	
	Diện tích thu hoạch	01181172	Ha	198	56	142		198	
	Năng suất thu hoạch	01181174	Tạ/ha	164,90	152,95	169,62		164,90	
	Sản lượng	0118117	Tấn	3.260	855	2.405		3.260	
Súp lơ/bông cải	Diện tích gieo trồng	01181181	Ha	80	26	55		80	
	Diện tích thu hoạch	01181182	Ha	80	26	55		80	
	Năng suất thu hoạch	01181184	Tạ/ha	150,90	163,87	144,82		150,90	
	Sản lượng	0118118	Tấn	1.213	420	793		1.213	
Rau lấy lá khác (xà lách, rau diếp, rau đay, rau khoai lang, ngọn susu, ngọn bí,...)	Diện tích gieo trồng	01181191	Ha	1.217	459	758		1.217	
	Diện tích thu hoạch	01181192	Ha	1.217	459	758		1.217	
	Năng suất thu hoạch	01181194	Tạ/ha	167,55	156,06	174,50		167,55	
	Sản lượng	0118119	Tấn	20.391	7.156	13.235		20.391	
b. Dưa lấy quả	Diện tích gieo trồng	011812101	Ha	859	812	46		859	
	Diện tích thu hoạch	011812201	Ha	859	812	46		859	
	Năng suất thu hoạch	011812401	Tạ/ha	241,39	242,16	228,07		241,39	
	Sản lượng	011812	Tấn	20.731	19.672	1.059		20.731	
Dưa hấu	Diện tích gieo trồng	01181211	Ha	811	797	14		811	
	Diện tích thu hoạch	01181212	Ha	811	797	14		811	
	Năng suất thu hoạch	01181214	Tạ/ha	242,54	242,02	272,51		242,54	
	Sản lượng	0118121	Tấn	19.662	19.284	378		19.662	
Dưa lê	Diện tích gieo trồng	01181221	Ha	5	4	1		5	
	Diện tích thu hoạch	01181222	Ha	5	4	1		5	
	Năng suất thu hoạch	01181224	Tạ/ha	261,49	284,13	187,92		261,49	
	Sản lượng	0118122	Tấn	133	111	23		133	
Dưa khác (dưa bở, dưa lưới,...)	Diện tích gieo trồng	01181291	Ha	43	12	31		43	
	Diện tích thu hoạch	01181292	Ha	43	12	31		43	
	Năng suất thu hoạch	01181294	Tạ/ha	222,67	237,45	217,17		222,67	
	Sản lượng	0118129	Tấn	959	277	681		959	
c. Rau họ đậu	Diện tích gieo trồng	011813101	Ha	1.049	278	771		1.049	
	Diện tích thu hoạch	011813201	Ha	1.049	278	771		1.049	
	Năng suất thu hoạch	011813401	Tạ/ha	165,45	169,55	163,98		165,45	
	Sản lượng	011813	Tấn	17.357	4.712	12.645		17.357	
Đậu đũa	Diện tích gieo trồng	01181311	Ha	159	46	113		159	
	Diện tích thu hoạch	01181312	Ha	159	46	113		159	
	Năng suất thu hoạch	01181314	Tạ/ha	168,03	166,99	168,45		168,03	
	Sản lượng	0118131	Tấn	2.668	765	1.903		2.668	
Đậu co-ve	Diện tích gieo trồng	01181321	Ha	785	207	578		785	
	Diện tích thu hoạch	01181322	Ha	785	207	578		785	
	Năng suất thu hoạch	01181324	Tạ/ha	172,34	178,35	170,19		172,34	
	Sản lượng	0118132	Tấn	13.524	3.690	9.835		13.524	
Đậu hà lan	Diện tích gieo trồng	01181341	Ha	15	5	10		15	
	Diện tích thu hoạch	01181342	Ha	15	5	10		15	
	Năng suất thu hoạch	01181344	Tạ/ha	93,63	79,91	99,92		93,63	
	Sản lượng	0118134	Tấn	138	37	101		138	
Đậu khác (đậu xanh, đậu đen,...)	Diện tích gieo trồng	01181391	Ha	91	21	70		91	

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Trong đó		Chia theo loại hình kinh tế		
					6 Tháng đầu năm	6 Tháng cuối năm	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài nhà nước	Kinh tế có VĐT trực tiếp nước ngoài
A		B	C	I	2	3	4	5	6
Trồng, đậu ván,...)	Diện tích thu hoạch	01181392	Ha	91	21	70		91	
	Năng suất thu hoạch	01181394	Tạ/ha	113,12	106,95	114,92		113,12	
	Sản lượng	0118139	Tấn	1.027	220	807		1.027	
d. Rau lấy quả	Diện tích gieo trồng	011814101	Ha	4.558	1.501	3.057		4.558	
	Diện tích thu hoạch	011814201	Ha	4.558	1.501	3.057		4.558	
	Năng suất thu hoạch	011814401	Tạ/ha	210,21	209,81	210,41		210,21	
	Sản lượng	011814	Tấn	95.819	31.502	64.317		95.819	
Dưa chuột/ dưa leo	Diện tích gieo trồng	01181411	Ha	850	288	562		850	
	Diện tích thu hoạch	01181412	Ha	850	288	562		850	
	Năng suất thu hoạch	01181414	Tạ/ha	245,18	243,78	245,90		245,18	
	Sản lượng	0118141	Tấn	20.846	7.031	13.815		20.846	
Cà chua	Diện tích gieo trồng	01181421	Ha	255	88	167		255	
	Diện tích thu hoạch	01181422	Ha	255	88	167		255	
	Năng suất thu hoạch	01181424	Tạ/ha	178,36	165,24	185,25		178,36	
	Sản lượng	0118142	Tấn	4.542	1.450	3.092		4.542	
Bí đỏ (Bí ngô)	Diện tích gieo trồng	01181431	Ha	739	357	383		739	
	Diện tích thu hoạch	01181432	Ha	739	357	383		739	
	Năng suất thu hoạch	01181434	Tạ/ha	249,13	231,80	265,28		249,13	
	Sản lượng	0118143	Tấn	18.417	8.265	10.151		18.417	
Bí xanh	Diện tích gieo trồng	011814451	Ha	780	243	537		780	
	Diện tích thu hoạch	011814452	Ha	780	243	537		780	
	Năng suất thu hoạch	011814454	Tạ/ha	254,48	254,51	254,47		254,48	
	Sản lượng	01181445	Tấn	19.845	6.178	13.668		19.845	
Bầu	Diện tích gieo trồng	011814461	Ha	359	124	234		359	
	Diện tích thu hoạch	011814462	Ha	359	124	234		359	
	Năng suất thu hoạch	011814464	Tạ/ha	173,14	168,69	175,51		173,14	
	Sản lượng	01181446	Tấn	6.214	2.100	4.114		6.214	
Mướp	Diện tích gieo trồng	011814471	Ha	331	83	249		331	
	Diện tích thu hoạch	011814472	Ha	331	83	249		331	
	Năng suất thu hoạch	011814474	Tạ/ha	170,11	171,93	169,51		170,11	
	Sản lượng	01181447	Tấn	5.635	1.420	4.215		5.635	
Quả su su	Diện tích gieo trồng	01181451	Ha	75	16	59		75	
	Diện tích thu hoạch	01181452	Ha	75	16	59		75	
	Năng suất thu hoạch	01181454	Tạ/ha	178,86	170,03	181,22		178,86	
	Sản lượng	0118145	Tấn	1.348	270	1.078		1.348	
Ớt trái ngọt	Diện tích gieo trồng	01181461	Ha	19	3	16		19	
	Diện tích thu hoạch	01181462	Ha	19	3	16		19	
	Năng suất thu hoạch	01181464	Tạ/ha	105,13	92,78	107,31		105,13	
	Sản lượng	0118146	Tấn	204	27	177		204	
Cà tím, cà pháo	Diện tích gieo trồng	01181471	Ha	453	106	346		453	
	Diện tích thu hoạch	01181472	Ha	453	106	346		453	
	Năng suất thu hoạch	01181474	Tạ/ha	149,85	161,14	146,39		149,85	
	Sản lượng	0118147	Tấn	6.782	1.711	5.071		6.782	
Mướp đắng	Diện tích gieo trồng	01181481	Ha	517	142	375		517	
	Diện tích thu hoạch	01181482	Ha	517	142	375		517	

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Trong đó		Chia theo loại hình kinh tế		
					6 Tháng đầu năm	6 Tháng cuối năm	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài nhà nước	Kinh tế có VĐT trực tiếp nước ngoài
A		B	C	I	2	3	4	5	6
Rau lấy quả khác (ngô bao tử, dưa gang, dưa mẻo, lặc lè,...)	Năng suất thu hoạch	01181484	Tạ/ha	174,33	158,62	180,27		174,33	
	Sản lượng	0118148	Tấn	9.015	2.250	6.765		9.015	
	Diện tích gieo trồng	01181491	Ha	180	52	128		180	
	Diện tích thu hoạch	01181492	Ha	180	52	128		180	
	Năng suất thu hoạch	01181494	Tạ/ha	165,43	153,67	170,23		165,43	
e. Rau lấy củ, rễ hoặc lấy thân	Sản lượng	0118149	Tấn	2.972	800	2.172		2.972	
	Diện tích gieo trồng	011815101	Ha	734	218	516		734	
	Diện tích thu hoạch	011815201	Ha	734	218	516		734	
	Năng suất thu hoạch	011815401	Tạ/ha	114,66	113,51	115,14		114,66	
	Sản lượng	011815	Tấn	8.416	2.475	5.940		8.416	
Su hào	Diện tích gieo trồng	01181511	Ha	78	37	42		78	
	Diện tích thu hoạch	01181512	Ha	78	37	42		78	
	Năng suất thu hoạch	01181514	Tạ/ha	169,12	172,65	166,01		169,12	
	Sản lượng	0118151	Tấn	1.327	635	692		1.327	
Cà rốt	Diện tích gieo trồng	01181521	Ha	43	13	31		43	
	Diện tích thu hoạch	01181522	Ha	43	13	31		43	
	Năng suất thu hoạch	01181524	Tạ/ha	129,99	105,43	140,14		129,99	
	Sản lượng	0118152	Tấn	565	134	431		565	
Củ cải	Diện tích gieo trồng	01181531	Ha	171	49	122		171	
	Diện tích thu hoạch	01181532	Ha	171	49	122		171	
	Năng suất thu hoạch	01181534	Tạ/ha	149,45	141,42	152,64		149,45	
	Sản lượng	0118153	Tấn	2.553	688	1.865		2.553	
Hành tây	Diện tích gieo trồng	01181551	Ha	1	1	0		1	
	Diện tích thu hoạch	01181552	Ha	1	1	0		1	
	Năng suất thu hoạch	01181554	Tạ/ha	96,30	100,00	100,00		96,30	
	Sản lượng	0118155	Tấn	7	5	2		7	
Hành hoa, hành củ	Diện tích gieo trồng	01181571	Ha	345	90	256		345	
	Diện tích thu hoạch	01181572	Ha	345	90	256		345	
	Năng suất thu hoạch	01181574	Tạ/ha	84,01	82,07	84,69		84,01	
	Sản lượng	0118157	Tấn	2.899	735	2.164		2.899	
Rau cần ta	Diện tích gieo trồng	01181581	Ha	29	9	19		29	
	Diện tích thu hoạch	01181582	Ha	29	9	19		29	
	Năng suất thu hoạch	01181584	Tạ/ha	120,41	117,02	122,04		120,41	
	Sản lượng	0118158	Tấn	348	110	238		348	
Rau lấy củ, rễ hoặc lấy thân khác (tỏi tây, tỏi ngồng, cần tây, củ dền, củ đậu/củ sắn,...) f. Năm	Diện tích gieo trồng	01181591	Ha	66	20	46		66	
	Diện tích thu hoạch	01181592	Ha	66	20	46		66	
	Năng suất thu hoạch	01181594	Tạ/ha	107,84	82,22	119,07		107,84	
	Sản lượng	0118159	Tấn	716	166	550		716	
	Diện tích gieo trồng	011816101	Ha	86	22	64		86	
	Diện tích thu hoạch	011816201	Ha	86	22	64		86	
	Năng suất thu hoạch	011816401	Tạ/ha	154,52	161,27	152,21		154,52	
	Sản lượng	011816	Tấn	1.329	354	975		1.329	
Năm hương	Diện tích gieo trồng	01181611	Ha	6	1	6		6	
	Diện tích thu hoạch	01181612	Ha	6	1	6		6	
	Năng suất thu hoạch	01181614	Tạ/ha	114,27	100,00	116,30		114,27	

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Trong đó		Chia theo loại hình kinh tế		
					6 Tháng đầu năm	6 Tháng cuối năm	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài nhà nước	Kinh tế có VĐT trực tiếp nước ngoài
A		B	C	I	2	3	4	5	6
Năm rơm	Sản lượng	0118161	Tấn	73	8	65		73	
	Diện tích gieo trồng	01181631	Ha	18	4	14		18	
	Diện tích thu hoạch	01181632	Ha	18	4	14		18	
	Năng suất thu hoạch	01181634	Tạ/ha	160,59	165,09	159,22		160,59	
Mộc nhĩ	Sản lượng	0118163	Tấn	294	70	224		294	
	Diện tích gieo trồng	01181661	Ha	7	2	6		7	
	Diện tích thu hoạch	01181662	Ha	7	2	6		7	
	Năng suất thu hoạch	01181664	Tạ/ha	153,23	134,87	158,10		153,23	
Năm khác (năm trứng, năm kim châm, năm sò,...)	Sản lượng	0118166	Tấn	111	21	91		111	
	Diện tích gieo trồng	01181691	Ha	54	15	39		54	
	Diện tích thu hoạch	01181692	Ha	54	15	39		54	
	Năng suất thu hoạch	01181694	Tạ/ha	157,41	166,02	153,99		157,41	
g. Rau các loại khác chưa phân vào đầu	Sản lượng	0118169	Tấn	851	255	596		851	
	Diện tích gieo trồng	0118191	Ha	277	148	129		277	
	Diện tích thu hoạch	0118192	Ha	277	148	129		277	
	Năng suất thu hoạch	0118194	Tạ/ha	150,50	140,11	162,46		150,50	
2. Đậu/đỗ các loại	Sản lượng	011819	Tấn	4.173	2.079	2.094		4.173	
	Diện tích gieo trồng	011821	Ha	22.916	1.416	21.500		22.916	
	Diện tích thu hoạch	011822	Ha	22.916	1.416	21.500		22.916	
	Năng suất thu hoạch	011824	Tạ/ha	11,05	9,05	11,18		11,05	
Đậu/đỗ đen	Sản lượng	01182	Tấn	25.326	1.281	24.044		25.326	
	Diện tích gieo trồng	01182101	Ha	13.938	1.228	12.711		13.938	
	Diện tích thu hoạch	01182102	Ha	13.938	1.228	12.711		13.938	
	Năng suất thu hoạch	01182104	Tạ/ha	11,06	8,84	11,27		11,06	
Đậu/đỗ xanh	Sản lượng	0118210	Tấn	15.409	1.085	14.324		15.409	
	Diện tích gieo trồng	01182301	Ha	6.932	142	6.790		6.932	
	Diện tích thu hoạch	01182302	Ha	6.932	142	6.790		6.932	
	Năng suất thu hoạch	01182304	Tạ/ha	10,10	10,67	10,09		10,10	
Đậu/đỗ Hà Lan hạt	Sản lượng	0118230	Tấn	7.005	151	6.854		7.005	
	Diện tích gieo trồng	01182501	Ha	37	4	33		37	
	Diện tích thu hoạch	01182502	Ha	37	4	33		37	
	Năng suất thu hoạch	01182504	Tạ/ha	11,10	7,98	11,50		11,10	
Đậu/đỗ đỏ	Sản lượng	0118250	Tấn	41	3	38		41	
	Diện tích gieo trồng	01182601	Ha	1.243	38	1.205		1.243	
	Diện tích thu hoạch	01182602	Ha	1.243	38	1.205		1.243	
	Năng suất thu hoạch	01182604	Tạ/ha	15,48	9,71	15,67		15,48	
Đậu/đỗ khác (đậu/đỗ tằm, đậu lăng, ...)	Sản lượng	0118260	Tấn	1.924	37	1.887		1.924	
	Diện tích gieo trồng	01182901	Ha	766	4	762		766	
	Diện tích thu hoạch	01182902	Ha	766	4	762		766	
	Năng suất thu hoạch	01182904	Tạ/ha	12,36	10,79	12,37		12,36	
3. Hoa các loại	Sản lượng	0118290	Tấn	947	5	942		947	
		011831	Ha	357	116	242		357	
Hoa phong lan	Diện tích gieo trồng	01183111	Ha	46	15	31		46	
	Diện tích thu hoạch	01183112	Ha	46	15	31		46	
	Sản lượng	0118311	1000						
		giò/châu/cần		148	1	147		148	

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Trong đó		Chia theo loại hình kinh tế		
					6 Tháng đầu năm	6 Tháng cuối năm	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài nhà nước	Kinh tế có VĐT trực tiếp nước ngoài
A		B	C	1	2	3	4	5	6
Hoa hồng	Diện tích gieo trồng	01183121	Ha	27	12	15		27	
	Diện tích thu hoạch	01183122	Ha	27	12	15		27	
	Sản lượng	0118312	1000 bông/cành	80	1	79		80	
Hoa cúc	Diện tích gieo trồng	01183131	Ha	163	50	112		163	
	Diện tích thu hoạch	01183132	Ha	163	50	112		163	
	Sản lượng	0118313	1000 bông/cành	541	2	539		541	
Hoa lay ơn	Diện tích gieo trồng	01183141	Ha	41	18	22		41	
	Diện tích thu hoạch	01183142	Ha	41	18	22		41	
	Sản lượng	0118314	1000 bông/cành	120	1	119		120	
Hoa huệ	Diện tích gieo trồng	01183151	Ha	10	2	9		10	
	Diện tích thu hoạch	01183152	Ha	10	2	9		10	
	Sản lượng	0118315	1000 bông/cành	48	0	47		48	
Hoa cẩm chướng	Diện tích gieo trồng	01183161	Ha	0	0	0		0	
	Diện tích thu hoạch	01183162	Ha	0	0	0		0	
	Sản lượng	0118316	1000 bông/cành	1	-	1		1	
Hoa ly	Diện tích gieo trồng	01183171	Ha	3	2	2		3	
	Diện tích thu hoạch	01183172	Ha	3	2	2		3	
	Sản lượng	0118317	1000 bông/cành	8	0	8		8	
Hoa loa kèn	Diện tích gieo trồng	01183181	Ha	0	0	0		0	
	Diện tích thu hoạch	01183182	Ha	0	0	0		0	
	Sản lượng	0118318	1000 bông/cành	2	-	2		2	
Hoa khác (hoa tuy líp, hoa đồng tiền, hoa thủy tiên, hoa phlox, lan, cúc)	Diện tích gieo trồng	01183191	Ha	67	17	51		67	
	Diện tích thu hoạch	01183192	Ha	67	17	51		67	
	Sản lượng	0118319	1000 bông/cành	253	1	252		253	
IX. Cây hằng năm khác		0119		16.373	3.367	13.005		16.373	
1. Cây gia vị hằng năm		01191	Ha	2.133	393	1.740		2.133	
Ớt cay	Diện tích gieo trồng	01191101	Ha	909	265	643		909	
	Diện tích thu hoạch	01191102	Ha	909	265	643		909	
	Năng suất thu hoạch	01191104	Tạ/ha	79,33	72,32	82,22		79,33	
	Sản lượng	0119110	Tấn	7.208	1.920	5.288		7.208	
Gừng	Diện tích gieo trồng	01191201	Ha	1.159	105	1.054		1.159	
	Diện tích thu hoạch	01191202	Ha	1.159	105	1.054		1.159	
	Năng suất thu hoạch	01191204	Tạ/ha	139,38	142,99	139,02		139,38	
	Sản lượng	0119120	Tấn	16.157	1.501	14.656		16.157	
Cây gia vị hằng năm khác (riêng, tía tô, kinh giới, rau mùi, rau húng, mè, rau thơm)	Diện tích gieo trồng	01191901	Ha	65	22	43		65	
	Diện tích thu hoạch	01191902	Ha	65	22	43		65	
	Năng suất thu hoạch	01191904	Tạ/ha	128,69	148,13	118,42		128,69	
	Sản lượng	0119190	Tấn	837	333	504		837	
2. Cây dược liệu, hương liệu hằng năm		01192		3.668	245	3.423		3.668	
Ngải cứu	Diện tích gieo trồng	01192201	Ha	3	1	2		3	
	Diện tích thu hoạch	01192202	Ha	3	1	2		3	
	Năng suất thu hoạch	01192204	Tạ/ha	148,80	100,00	178,30		148,80	
	Sản lượng	0119220	Tấn	43	11	32		43	

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Trong đó		Chia theo loại hình kinh tế		
					6 Tháng đầu năm	6 Tháng cuối năm	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài nhà nước	Kinh tế có VĐT trực tiếp nước ngoài
A		B	C	I	2	3	4	5	6
Nghệ	Diện tích gieo trồng	01192401	Ha	2.874	138	2.736		2.874	
	Diện tích thu hoạch	01192402	Ha	2.874	138	2.736		2.874	
	Năng suất thu hoạch	01192404	Tạ/ha	142,50	150,30	142,10		142,50	
	Sản lượng	0119240	Tấn	40.955	2.080	38.875		40.955	
Sả	Diện tích gieo trồng	01192501	Ha	746	103	643		746	
	Diện tích thu hoạch	01192502	Ha	746	103	643		746	
	Năng suất thu hoạch	01192504	Tạ/ha	121,28	151,52	116,42		121,28	
	Sản lượng	0119250	Tấn	9.045	1.565	7.480		9.045	
Cây dược liệu, hương liệu hàng năm khác (cà gai leo, xạ đen, hương nhu, ...)	Diện tích gieo trồng	01192901	Ha	42	3	39		42	
	Diện tích thu hoạch	01192902	Ha	42	3	39		42	
	Năng suất thu hoạch	01192904	Tạ/ha	113,35	104,00	113,95		113,35	
	Sản lượng	0119290	Tấn	470	26	444		470	
- 3. Cây hàng năm khác còn lại		01199		10.572	2.729	7.843		10.572	
Cỏ voi	Diện tích gieo trồng	01199411	Ha	8.588	2.243	6.346		8.588	
	Diện tích thu hoạch	01199412	Ha	8.588	2.243	6.346		8.588	
	Năng suất thu hoạch	01199414	Tạ/ha	179,58	249,00	155,05		179,58	
	Sản lượng	0119941	Tấn	154.236	55.850	98.386		154.236	
Muồng muồng	Diện tích gieo trồng	01199301	Ha	14	4	10		14	
	Diện tích thu hoạch	01199302	Ha	14	4	10		14	
	Năng suất thu hoạch	01199304	Tạ/ha	170,92	150,00	179,04		170,92	
	Sản lượng	0119930	Tấn	244	60	184		244	
Ngô sinh khối (dùng làm thức ăn chăn nuôi)	Diện tích gieo trồng	01199421	Ha	1.133	251	881		1.133	
	Diện tích thu hoạch	01199422	Ha	1.133	251	881		1.133	
	Năng suất thu hoạch	01199424	Tạ/ha	153,75	147,51	155,53		153,75	
	Sản lượng	0119942	Tấn	17.413	3.707	13.706		17.413	
Cây hàng năm khác chưa phân vào đâu (cỏ nhung, ngô cây,...)	Diện tích gieo trồng	01199901	Ha	836	231	606		836	
	Diện tích thu hoạch	01199902	Ha	836	231	606		836	
	Năng suất thu hoạch	01199904	Tạ/ha	152,55	147,51	154,47		152,55	
	Sản lượng	0119990	Tấn	12.759	3.400	9.359		12.759	
Sản phẩm phụ cây hàng năm (rơm, thân cây ngô, cây lạc,...)	Sản lượng Rơm	011100991	Tấn	140.100	25.680	114.420		140.100	
	Giá trị Rơm	011100992	Triệu đồng	54.639	10.015	44.624		54.639	
	Sản lượng sản phẩm phụ cây hàng năm (thân cây ngô, cây lạc,...)	011991091	Tấn	748.350	171.305	577.045		748.350	
	Giá trị sản phẩm phụ cây hàng năm (thân cây ngô, cây lạc,...)	011991092	Triệu đồng	219.590	50.266	169.324		219.590	

Nơi nhận:

-Vụ NLTS-TCTK
-Lãnh đạo CTK;
-Phòng TH-CTK
-Lưu VT, KT

Người lập biểu

Người kiểm tra biểu

Cục trưởng

Ng.T.Phương Thanh

Tạ Thị Miên

Đỗ Tấn Xuân